

| Dây điện cực sốc          | Kentrox A+                          | Dây điện cực sốc    | Kentrox SL steroid, SL-S steroid                 |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
| Số cực                    | 5                                   | Số cực              | 4                                                |
| Phích                     | 2xIS-1, DF-1                        | Phích               | IS-1, 2x DF-1                                    |
| Công dụng                 | nhĩ và thất phải                    | Công dụng           | thất trái và tĩnh mạch chủ trên                  |
| Bề dài                    | 75 cm                               | Bề dài              | 65cm,                                            |
| Đầu/nhấn thất             |                                     | Điện cực đầu        |                                                  |
| Diện tích đầu/nhấn        | 1.8 mm2/ 39 mm2                     | Diện tích           | 1.8 mm2; S: 8,2 mm2                              |
| Chất liệu                 | Platinum/Iridium                    | Chất liệu           | Platinum/Iridium (90%/10%); S: 70%/30%           |
| Kết cấu bề mặt            | Iridium, fractal structure          | Cổ định             | chĩa; S: vít xoắn                                |
| Cổ định                   | thụ động (chĩa Silicon)             | Steroid             | 0.75 mg desamthasone acetate; S: 1 mg            |
| Steroid                   | 0.75 mg dexamethasone acetate (DXA) | Chất giữ steroid    | silicone                                         |
| Chất cố định steroid      | silicone                            |                     |                                                  |
| Khoảng cách giữa điện cực | 9 mm                                |                     |                                                  |
| Điện cực nhấn ở nhĩ       |                                     | Điện cực nhấn       |                                                  |
| Diện tích                 | 30.2 mm2                            | Diện tích           | 39 mm2                                           |
| Chất liệu                 | platinum/iridium                    | Chất liệu           | Platinum/Iridium (80%/20%)                       |
| Kết cấu bề mặt            | Iridium, fractal structure          | Kết cấu bề mặt      | Iridium, fractal                                 |
| Khoảng cách               | 15 mm (điểm giữa - đg)              | Khoảng cách đến đầu | 9 mm; S: 11.5 mm                                 |
| Khoảng cách đến đầu       | 15 cm hay 17 cm                     |                     |                                                  |
| Điện cực sốc Protek       |                                     | Điện cực sốc        | Thất                      Nhĩ                    |
| Bề dài                    | 45 mm                               | Bề dài              | 45 mm                      70 mm                 |
| Đường kính                | 3.1 mm (9.3F)                       | Đường kính          | 3.1 mm (9.3F)                      3.1 mm (9.3F) |
| Diện tích                 | 3.1 cm2                             | Diện tích           | 310 mm2                      480 mm2             |
| Chất liệu                 | Platinum/Iridium                    | Chất liệu           | Platinum/Iridium (80%/20%)                       |
| Khoảng cách đến đầu       | 16 mm                               | Khoảng cách đến đầu | 16 mm                      160 mm                |
| Dây dẫn điện              |                                     | Dây dẫn điện        |                                                  |
|                           | cuộn (coil), dây (rope)             | Cấu trúc            | cuộn (coil), dây (rope)                          |
| Cấu trúc                  | (rope)                              |                     |                                                  |
| Đường kính                | 3.1 mm (9.3F)                       | Đường kính          | 3.1 mm (9.3F)                                    |
| Chất cách điện            | silicone                            | Kim thích hợp       | 10 F                                             |
| Kim thích hợp             | 10 F                                |                     |                                                  |

| Dây điện cực sốc    | Linux TD, Linux Smart TD            |                    | Linux SD, Linux Smart SD                               |                    | Linux Smart S DX            |                                    |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Số điện cực         | 4 cực                               |                    |                                                        |                    | 5 cực                       |                                    |
| Phích               | IS-1, 2x DF-1                       |                    |                                                        |                    | 2x IS-1, DF-1               |                                    |
| Công dụng           | thất phải, tĩnh mạch chủ trên       |                    |                                                        |                    | thất phải                   |                                    |
| Chiều dài           | 65/75/100 cm                        |                    | 65/75 cm; Smart 60 cm                                  |                    | 65 cm                       |                                    |
| Điện cực đầu        |                                     |                    |                                                        |                    | Điện cực đầu                |                                    |
| Diện tích           | 1.8 mm2                             |                    | 4,5 mm2                                                |                    | 4.5 mm2                     |                                    |
| Chất liệu           |                                     |                    | platinum/iridium                                       |                    |                             |                                    |
| Kết cấu bề mặt      |                                     |                    | Iridium fractal                                        |                    |                             |                                    |
| Cổ định             | thụ động (4 chĩa)                   |                    | vít dẫn điện có thể rút vào                            |                    | vít dẫn điện có thể rút vào |                                    |
| Steroid             | 0,75 mg dexamethasone acetate (DXA) |                    | 1 mg dexamethasone acetate (DXA)                       |                    |                             |                                    |
| Chất chứa           |                                     |                    | silicon rubber                                         |                    |                             |                                    |
| Bề dài vít          |                                     |                    | 1,8 mm                                                 |                    | 1,8 mm                      |                                    |
| Số vòng xoay tối đa |                                     |                    | tối đa 20                                              |                    | tối đa 20                   |                                    |
| Điện cực nhấn       |                                     |                    |                                                        |                    | Điện cực nhấn               | Cặp điện cực nhấn nổi              |
| Diện tích           | 24,5 mm2                            |                    |                                                        |                    | 24.5 mm2                    | 24.5 mm2                           |
| Chất liệu           |                                     |                    | platinum/iridium                                       |                    |                             |                                    |
| Kết cấu bề mặt      |                                     |                    | Iridium fractal                                        |                    |                             |                                    |
| Khoảng cách đến đầu | 9 mm                                |                    | 11 mm                                                  |                    | 11 mm                       | 150/170 mm                         |
|                     |                                     |                    |                                                        |                    |                             | Khoảng cách giữa 2 điện cực: 15 mm |
| Điện cực sốc Protek | Thất                                | Tĩnh mạch chủ trên | Thất                                                   | Tĩnh mạch chủ trên | Điện cực sốc Protek         |                                    |
| Bề dài              | 50 mm                               | 70 mm              | 50 mm                                                  | 70 mm              | 50 mm, thất                 |                                    |
| Đường kính          | 2,6 mm (7,8F)                       | 2,6 mm (7,8F)      | 2,6 mm (7,8F)                                          | 2,6 mm (7,8F)      | 2,6 mm(7.8 F)               |                                    |
| Diện tích           | 290 mm2                             | 410 mm2            | 290 mm2                                                | 410 mm2            | 290 mm2                     |                                    |
| Chất liệu           | platinum/iridium                    |                    | platinum/iridium                                       |                    | platinum/iridium            |                                    |
| Khoảng cách đến đầu | 15 mm                               | 160/180 mm         | 17 mm                                                  | 160/180 mm         | 17 mm                       |                                    |
| Dây dẫn điện        |                                     |                    |                                                        |                    |                             |                                    |
| Cấu trúc            |                                     |                    | cuộn (Coil), dây cáp                                   |                    |                             |                                    |
| Chất cách điện      |                                     |                    | silicone                                               |                    |                             |                                    |
| Cấu trúc bề mặt     |                                     |                    | Smart: Silglide surface coating; Không Smart: Introtek |                    |                             |                                    |
| Đường kính          |                                     |                    | 2,6 mm (7,8F)                                          |                    |                             |                                    |
| Kim thích hợp       |                                     |                    | 8F                                                     |                    |                             |                                    |